

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 358/2021/KDTM-PT
Ngày: 15-04-2021
Về việc tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 15 tháng 4 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
156/2020/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/KDTM-ST ngày 12 tháng 8 năm
2020 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành
phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 516/2021/QĐ-PT
ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số
2557/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH HT.

Địa chỉ: Số 05 Đường MN, phường DA, thị xã DA, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Mạnh H, là người đại diện theo ủy
quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2019) – có mặt

2. Bị đơn: Công ty TNHH NT.

Địa chỉ: Số 41/17 Đường BN, phường HBC, quận TĐ, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Trần Khắc S, là người đại diện theo pháp
luật – có mặt

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Công ty TNHH HT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/6/2017, Công ty TNHH NT (sau đây gọi tắt là Công ty NT) và Công ty TNHH Giấy HT (sau đây gọi tắt là Công ty HT) ký kết hợp đồng kinh tế số 09-2017/HĐKT-NT (sau đây gọi tắt là hợp đồng số 09), nội dung, Công ty NT bán cho Công ty HT lô hàng gồm 14 loại máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất giấy. Tổng giá trị hợp đồng là 3.962.260.000 đồng.

Ngày 01/7/2017, hai bên ký phụ lục hợp đồng số 01-17/HĐKT/2017 (sau đây gọi tắt là phụ lục số 01), sửa đổi Điều 3, Điều 4 của hợp đồng số 09 về phương thức thanh toán và trách nhiệm hai bên.

Ngày 04/7/2017, Công ty HT chuyển tiền đặt cọc cho Công ty NT 1.000.000.000 đồng. Hết thời hạn giao máy, Công ty NT mới nhập máy về, lúc này cơ hội sản xuất kinh doanh và giá cả trên thị trường biến động mạnh nên Công ty HT chỉ nhận 03 máy, tổng giá trị 629.000.000 đồng. Số máy còn lại không nhận nữa mà đồng ý cho Công ty NT tự thanh lý và trả lại tiền cọc còn thừa sau khi trừ vào số tiền 03 máy đã nhận. Tiền cọc còn thừa là 371.000.000 đồng trả trong hạn 60 ngày.

Tạm tính tiền lãi phát sinh từ tháng 03/2018 đến tháng 7/2020 là 371.000.000 đồng x lãi suất 10%/năm x 2,25 năm = 83.475.000 đồng.

Công ty HT khởi kiện yêu cầu Công ty NT trả cho Công ty HT tổng số tiền 454.475.000 đồng (gồm: tiền đặt cọc 371.000.000 đồng và tiền lãi 83.475.000 đồng). Thanh toán toàn bộ một lần ngay sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn trình bày:

Ngày 28/6/2017, Công ty NT và Công ty HT ký kết hợp đồng số 09 với nội dung Công ty NT bán cho Công ty HT lô hàng gồm 14 loại máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất giấy. Tổng giá trị hợp đồng là 3.962.260.000 đồng. Kèm theo hợp đồng số 09, hai bên còn ký kết phụ lục số 01 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-2018 ngày 02/4/2018 (sau đây gọi tắt là phụ lục số 02).

Công ty NT đã thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng nhưng Công ty HT chưa làm đúng theo thỏa thuận tại hợp đồng số 09 và phụ lục số 01 cụ thể: Ngày 04/7/2017 Công ty NT nhận tiền cọc của Công ty HT số tiền 1.000.000.000 thì đến ngày 04/8/2017 Công ty HT phải giao cho Công ty NT số tiền 188.678.000 đồng nhưng Công ty HT không thực hiện.

Ngày 05/9/2017, Công ty NT đã nhập lô máy đầu tiên về đến Việt Nam tổng cộng 04 máy gồm: Máy có ký hiệu YD-E; Máy YH-4L; Máy DQ; Máy PF-B (trong 04 máy này có 01 máy ký hiệu PF-B mà các bên thỏa thuận ở phụ lục hợp đồng số 02). Ngày 25/10/2017, Công ty HT có văn bản điều chỉnh hợp

đồng là chỉ mua 03 máy, nhưng Công ty NT không chấp nhận vì lúc này máy đã nhập về đủ số lượng theo hợp đồng.

Ngày 03/11/2017, Công ty HT có văn bản gửi Công ty NT về việc bán lại máy móc để thu hồi tiền đặt cọc. Công ty NT đồng ý bán các máy còn lại theo yêu cầu của Công ty HT nhưng không đồng ý thời hạn trả lại tiền trong hạn 60 ngày vì thời hạn bán các máy quá ngắn bán không kịp. Việc bán máy chỉ là hỗ trợ lẫn nhau trong làm ăn để giảm bớt thiệt hại, nay Công ty HT kiện đòi tiền cọc và tính lãi là không đúng vì hiện tại còn 01 máy ký hiệu ZD – Q60 chưa bán được.

Ngày 27/11/2017 và 02/3/2018 Công ty NT giao 03 máy cho Công ty HT kèm hóa đơn giá trị gia tăng.

Hiện nay, đã bán các máy chỉ còn lại 01 máy ZD – Q60 (giá trị mua mới 948.860.000 đồng) chưa bán được. Do vậy, Công ty NT không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố:

+ Yêu cầu Công ty HT nhận máy ký hiệu ZD-Q60 và hóa đơn giá trị gia tăng.

+ Yêu cầu Công ty HT thanh toán tổng số tiền là 776.713.612 đồng (bao gồm: tiền mua máy ZD-Q60 là 646.495.120 đồng và tiền lãi tạm tính từ 25/4/2018 đến ngày 07/8/2020 là 130.218.492 đồng).

Lý do yêu cầu: căn cứ vào phụ lục số 02 mà hai bên đã ký kết, Công ty HT đồng ý mua 04 máy gồm:

- 1) Máy chia cuộn, ký hiệu PF-B, đơn giá 183.000.000 đồng;
- 2) Máy napkin, ký hiệu YC-A330, đơn giá 245.000.000 đồng;
- 3) Máy cuốn lõi giấy toilet 1-3 lớp, đơn giá 201.000.000 đồng;
- 4) Máy cắt đóng gói hộp rút, ký hiệu ZD-Q60, đơn giá 948.860.000 đồng;
- 5) Lãi suất ngân hàng của 02 máy: Máy napkin và Máy cuốn lõi là 5.635.120 đồng;

6) Phần phát sinh (PVC lắp đặt và làm lô hoa văn) gồm Máy YD-E, Máy YD-ZN80, Máy YD –ZN150, Máy YH -5L: 63.000.000 đồng.

Hiện Công ty HT đã nhận 03 máy gồm: 1). Máy chia cuộn, ký hiệu PF-B, đơn giá 183.000.000 đồng; 2). Máy napkin, ký hiệu YC-A330, đơn giá 245.000.000 đồng; 3). Máy cuốn lõi giấy toilet 1-3 lớp, đơn giá 201.000.000 đồng.

Yêu cầu Công ty HT nhận máy ký hiệu ZD-Q60 và thanh toán tiền được tính như sau:

(1) Tiền đã nhận cọc – (tiền của 03 máy đã nhận) = tiền cọc còn lại.

Cụ thể: $1.000.000.000 - (183.000.000 + 245.000.000 + 201.000.000) = 371.000.000$ đồng.

(2). Tiền Công ty HT phải thanh toán: Tiền máy ký hiệu ZD-Q60 + Lãi suất ngân hàng của 02 máy (Máy napkin và Máy cuốn lõi là 5.635.120 đồng) + Phần phát sinh (PVC lắp đặt và làm lô hoa văn) gồm Máy YD-E, Máy YD-ZN80, Máy YD –ZN150, Máy YH -5L: 63.000.000 đồng).

Cụ thể: $948.860.000 + 5.635.120 + 63.000.000 = 1.017.495.120$ đồng

- Tổng số tiền cần phải thanh toán: ((2) – (1)) + tiền lãi phát sinh từ ngày 25/4/2018 đến ngày xét xử 07/8/2020 là 130.218.492 đồng.

Cụ thể: $(1.017.495.120 \text{ đồng} - 371.000.000 \text{ đồng}) + (646.495.120 \text{ đồng} \times 8,8\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng} \div 12 \text{ tháng}) = 776.713.612$ đồng.

Tại phiên tòa, Công ty NT đồng ý thực hiện các thỏa thuận trong phụ lục số 02 về điều khoản bảo hành nên số tiền lãi được tính lại như sau: $(646.495.120 \text{ đồng} - 78.893.000 \text{ đồng}) \times 8,8\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng} \div 12 \text{ tháng} = 114.327.665$ đồng.

Vậy, tổng số tiền yêu cầu Công ty HT phải thanh toán là: $(1.017.495.120 \text{ đồng} - 371.000.000 \text{ đồng}) + 114.327.665 \text{ đồng} = 760.822.785$ đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/KDTM-ST ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty TNHH HT, về việc buộc Công ty NT trả cho Công ty TNHH HT tổng số tiền 454.475.000 đồng. (Trong đó, gồm tiền đặt cọc 371.000.000 đồng và tiền lãi 83.475.000 đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn – Công ty TNHH NT.

Do yêu cầu phản tố của bị đơn - Công ty TNHH NT được chấp nhận nên việc thực hiện, khấu trừ tiền, bảo hành máy như sau:

- Buộc Công ty TNHH HT nhận máy cắt đóng gói hộp rút ký hiệu ZD-Q60 theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 09-2017/HĐKT-NT ngày 28/6/2017; Phụ lục hợp đồng số 01-17/HĐKT/2017 ngày 01/7/2017 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-2018 ngày 02/4/2018, kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng.

- Việc khấu trừ tiền: $(948.860.000 + 5.635.120 + 63.000.000) - 371.000.000 = 646.495.120$ đồng. Tiền lãi: $(646.495.120 \text{ đồng} - 78.893.000 \text{ đồng}) \times 8,8\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng} \div 12 \text{ tháng} = 114.327.665$ đồng.

Tổng số tiền buộc Công ty TNHH HT thanh toán cho Công ty TNHH NT là $646.495.120 \text{ đồng} + 114.327.665 \text{ đồng} = 760.822.785$ (Bảy trăm sáu mươi triệu tám trăm hai mươi hai ngàn bảy trăm tám mươi lăm) đồng.

- Công ty TNHH NT có trách nhiệm lắp đặt máy, bảo hành theo quy định tại Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-2018/PL HĐKT-NT ngày 02/4/2018. Công

ty TNHH HT giữ lại 5% phần bảo hành thiết bị, tương đương số tiền 78.893.000 (Bảy mươi tám triệu tám trăm chín mươi ba ngàn) đồng theo như hợp đồng 09-2017/HĐKT-NT ngày 28/6/2017 đã thỏa thuận.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH NT cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH HT còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 (Ba triệu) đồng, buộc Công ty TNHH HT trả cho Công ty TNHH NT.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng xác định trách nhiệm chịu án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/8/2020, nguyên đơn là Công ty TNHH HT đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn diện vụ án, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Lý do kháng cáo: tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét toàn diện vụ án, không thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ mà buộc nguyên đơn phải nhận lại máy là không phù hợp thỏa thuận của hai bên vì phía bị đơn đã vi phạm hợp đồng, không cung cấp hàng hóa đúng chủng loại theo hợp đồng, không cung cấp tài liệu xuất xứ hàng hóa.

- Bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở nên kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn - Công ty TNHH HT yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn với lý do tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét toàn diện vụ án, không thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ mà buộc nguyên đơn phải nhận lại máy là không phù hợp thỏa thuận của hai bên vì phía bị đơn đã vi phạm hợp đồng, không cung cấp hàng hóa đúng chủng loại theo hợp đồng, không cung cấp tài liệu xuất xứ hàng hóa.

Hội đồng xét xử xét thấy:

1.1. Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

1.2. Về nội dung:

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời khai nhận của hai bên có cơ sở xác định ngày 28/6/2017, Công ty NT và Công ty HT có ký kết hợp đồng số 09, nội dung Công ty NT bán cho Công ty HT lô hàng gồm 14 loại máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất giấy, hàng mới 100%, xuất xứ Trung Quốc, sản xuất năm 2017 với tổng giá trị hợp đồng là 3.962.260.000 đồng. Ngày 01/7/2017 hai bên tiếp tục ký kết phụ lục hợp đồng số 01. Theo thỏa thuận thời gian giao hàng là 45-60 ngày kể từ ngày Công ty NT nhận tiền cọc, địa điểm giao hàng tại xưởng của Công ty HT. Theo phụ lục số 01 điều chỉnh phương thức thanh toán tại hợp đồng số 09 thì “Đợt I được chia thành 02 lần: Lần 1: 01 tỷ; Lần 2: Thanh toán 188.678.000đ trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng” và Công ty NT có trách nhiệm cung cấp máy đúng chủng loại, mẫu mã máy mà Công ty HT yêu cầu mua (hàng chính hãng do Baosuo Paper Machinery Manufacture sản xuất). Hợp đồng và phụ lục 01 được ký kết có nội dung, hình thức và chủ thể giao kết hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp lý ràng buộc giữa các bên.

Thực hiện hợp đồng, ngày 04/7/2017 Công ty HT chuyển giao số tiền 1.000.000.000 tỷ (Một tỷ) đồng cho Công ty NT theo Phiếu ủy nhiệm chi ngày 04/7/2017. Vậy theo thỏa thuận thì 30 ngày sau, tức ngày 04/8/2017 thì Công ty HT phải chuyển giao số tiền 188.678.000 đồng cho Công ty NT. Tuy nhiên, Công ty HT không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã thỏa thuận tại hợp đồng số 09 và phụ lục số 01. Ngày 05/9/2017, Công ty NT đã nhập lô máy đầu tiên về đến Việt Nam tổng cộng 04 máy gồm: Máy có ký hiệu YD-E; Máy YH-4L; Máy DQ; Máy PF-B theo chứng từ hóa đơn thương mại từ cảng Xingang Trung Quốc ngày 07/8/2017. Việc nhập máy về đến Việt Nam có trễ hạn 03 ngày theo quy định của hợp đồng. Tuy nhiên phía Công ty HT đã không có ý kiến gì về việc yêu cầu Công ty NT trả lại tiền cọc và tiền lãi theo quy định của hợp đồng mà lại có văn bản ngày 25/10/2017 gửi Công ty NT về việc điều

chỉnh lại hợp đồng là chỉ mua 03 máy (thay vì 14 máy) với lý do điều chỉnh do tình hình tài chính công ty gặp khó khăn.

Ngày 03/11/2017, Công ty HT có văn bản gửi Công ty NT về việc bán các máy móc thiết bị máy móc còn lại để thu hồi tiền đặt cọc. Công ty NT không có văn bản trả lời và đã bán các máy theo yêu cầu của Công ty HT nhằm hỗ trợ Công ty HT để giảm bớt thiệt hại. Như vậy phía Công ty NT đã thực hiện theo quy định tại Điều 362 của Bộ luật dân sự năm 2015 áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để hạn chế thiệt hại. Mặc dù phía công ty NT vi phạm thời hạn giao máy, phía công ty HT vi phạm thời hạn thanh toán theo hợp đồng nhưng các bên vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết. Cụ thể, ngày 22/01/2018 Công ty HT có văn bản đồng ý tiếp tục mua 02 máy (gồm máy napkin và máy cuốn lõi). Ngày 27/11/2017 và 02/3/2018 Công ty NT và Công ty HT đã thực hiện giao nhận 03 máy kèm hóa đơn giá trị gia tăng giao cho Công ty HT. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đều xác định việc thực hiện các thỏa thuận mua bán máy móc, thiết bị và thanh lý máy móc theo yêu cầu của các bên đúng theo thỏa thuận tại hợp đồng số 09 và phụ lục số 01 cũng như công văn trao đổi giữa các bên.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc ký kết phụ lục số 02-2018 được các bên thực hiện như sau: Ngày 23/3/2018, Công ty NT tự soạn ký tên và đóng dấu, gửi email cho Công ty HT. Công ty HT có chỉnh sửa, soạn lại và ký tên đóng dấu, ngày 02/4/2018 gửi email lại cho Công ty NT. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm hai bên đã thừa nhận việc gửi email đề ký phụ lục số 02 là có thật, được xem là việc đưa ra một giao kết hợp đồng mới theo Điều 392 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các bên có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo các thỏa thuận đã ký kết.

Theo nội dung của phụ lục số 02. Công ty HT đồng ý mua 04 máy và chịu tiền lãi ngân hàng, tiền chi phí lắp đặt hoa văn cho các máy khác bán ra bên ngoài gồm: 1). Máy chia cuộn, ký hiệu PF-B, đơn giá 183.000.000 đồng; 2). Máy napkin, ký hiệu YC-A330, đơn giá 245.000.000 đồng; 3). Máy cuốn lõi giấy toilet 1-3 lớp, đơn giá 201.000.000 đồng; 4). Máy cắt đóng gói hộp rút, ký hiệu ZD-Q60, đơn giá 948.860.000 đồng; 5). Lãi suất ngân hàng của 02 máy: Máy napkin và Máy cuốn lõi là 5.635.120 đồng; 6). Phần phát sinh (PVC lắp đặt và làm lô hoa văn) gồm Máy YD-E, Máy YD-ZN80, Máy YD -ZN150, Máy YH -5L: 63.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, phụ lục số 02 được xác lập ngày 02/4/2018 là để tái khẳng định việc Công ty HT mua 03 máy đã được giao ngày 27/11/2017 và 02/3/2018. Ngoài ra, Công ty HT còn mua thêm Máy cắt đóng gói hộp rút, ký hiệu ZD-Q60, đơn giá 948.860.000 đồng và chịu các chi phí gồm: 5.635.120 đồng (tiền lãi suất ngân hàng của 02 máy: Máy napkin và Máy cuốn lõi); 63.000.000 đồng (phần phát sinh PVC lắp đặt và làm lô hoa văn của các Máy YD-E, Máy YD-ZN80, Máy YD -ZN150, Máy YH -5L. Việc nguyên đơn - Công ty HT cho rằng ngày 10/4/2018 đã có thông báo gửi qua mail Công ty NT về hủy các phụ lục hợp đồng là không phù hợp vì trước đó là ngày 09/4/2018 Công ty NT đã có Thông báo máy về sớm và sẽ

giao nhận ngày 25/4/2018. Ngoài ra theo phụ lục số 02 thì không có điều khoản nào quy định về nguồn gốc máy do Baosuo Paper Machinery Manufacture sản xuất mà chỉ thỏa thuận phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số 09. Trong khi đó hợp đồng số 09 chỉ quy định phẩm chất máy móc là mới 100% xuất xứ Trung Quốc, sản xuất năm 2017. Căn cứ tài liệu chứng từ nhập khẩu do phía bị đơn cung cấp và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do cấp sơ thẩm thực hiện thì máy móc đúng chủng loại như hợp đồng số 09 và phụ lục số 02 quy định.

Do đó tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Xét thấy phụ lục số 02 đã được Công ty HT và Công ty NT thực hiện một phần, nay Công ty NT phản tố yêu cầu tiếp tục thực hiện phần còn lại là nhận máy ký hiệu ZD-Q60, kèm hóa đơn giá trị gia tăng; Thanh toán số tiền còn lại sau khi đã trừ vào số tiền cọc còn dư là có căn cứ theo quy định tại Điều 297 Luật Thương mại năm 2005 như nhận định của tòa án cấp sơ thẩm.

Về tính tiền lãi: Xét tại Khoản 2 Điều IV của hợp đồng 09 và tại Phụ lục số 02 hai bên có thỏa thuận về tiền lãi và đã tính tiền lãi cụ thể với lãi suất 8,8%/năm. Công ty HT vi phạm trước về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng ngày 28/6/2017 và phụ lục số 01, sau đó đã thực hiện được một phần phụ lục số 02 nhưng đơn phương ngưng không thực hiện tiếp là lỗi của Công ty HT nên theo Khoản 5 Điều 297 Luật Thương mại năm 2005 thì Công ty NT yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền phải thanh toán sau khi trừ vào số tiền cọc còn lại là có căn cứ chấp nhận. Thời gian tính lãi theo phụ lục số 02 và thông báo ngày 09/4/2018 là ngày giao máy 25/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/8/2020. Về lãi suất 8,8%/năm là thấp so với lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nên hoàn toàn có lợi cho Công ty HT. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về tiền lãi là có phù hợp quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận nên việc thực hiện, khấu trừ tiền, bảo hành máy như sau:

Buộc Công ty HT nhận Máy cắt đóng gói hộp rút ký hiệu ZD-Q60 theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 09-2017/HĐKT-NT ngày 28/6/2017; Phụ lục hợp đồng số 01-17/HĐKT/2017 ngày 01/7/2017 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-2018 ngày 02/4/2018, kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng.

Việc khấu trừ tiền: $(948.860.000 + 5.635.120 + 63.000.000) - 371.000.000 = 646.495.120$ đồng; Tiền lãi: $(646.495.120 \text{ đồng} - 78.893.000 \text{ đồng}) \times 8,8\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 114.327.665$ đồng. Vậy,

tổng số tiền buộc Công ty HT phải thanh toán cho Công ty NT là 646.495.120 đồng + 114.327.665 đồng = 760.822.785 đồng.

Công ty NT có trách nhiệm lắp đặt máy, bảo hành theo quy định tại phụ lục số 02. Công ty HT giữ lại 5% phần bảo hành thiết bị, tương đương số tiền 78.893.000 đồng theo như hợp đồng số 09 đã thỏa thuận.

[2] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của Công ty HT không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 22.179.000 đồng.

Do yêu cầu phản tố của Công ty NT được chấp nhận nên Công ty HT phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 34.432.911 đồng.

Vậy tổng số tiền án phí Công ty HT phải chịu là 22.179.000 đồng + 34.432.911 đồng = 56.611.911 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do Công ty HT đã nộp là 9.971.300 đồng theo Biên lai thu số AA/2018/0023521 ngày 31/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty HT còn phải nộp thêm 46.640.611 đồng.

Do yêu cầu phản tố của Công ty NT được chấp nhận nên Công ty NT được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.635.942 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0056056 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty HT phải chịu án phí phúc thẩm.

Đối với phần quyết định lãi, lãi suất trong bản án sơ thẩm đã tuyên “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH NT cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH HT còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” là chưa phù hợp theo hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 297, 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Điều 26 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH HT, giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty TNHH HT, về việc buộc Công ty TNHH NT trả cho Công ty TNHH Giấy HT tổng số tiền 454.475.000 đồng, gồm tiền đặt cọc 371.000.000 đồng và tiền lãi 83.475.000 đồng.

1.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn – Công ty TNHH NT.

- Buộc Công ty TNHH HT nhận Máy cắt đóng gói hộp rút ký hiệu ZD-Q60 theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 09-2017/HĐKT-NT ngày 28/6/2017; Phụ lục hợp đồng số 01-17/HĐKT/2017 ngày 01/7/2017 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-2018 ngày 02/4/2018 kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng.

- Công ty TNHH HT phải trả cho Công ty TNHH NT số tiền 646.495.120 đồng và tiền lãi 114.327.665 đồng, tổng cộng 760.822.785 (Bảy trăm sáu mươi triệu tám trăm hai mươi hai ngàn bảy trăm tám mươi lăm) đồng.

- Công ty TNHH NT có trách nhiệm lắp đặt máy, bảo hành theo quy định tại Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-2018/PL HĐKT-NT ngày 02/4/2018. Công ty TNHH HT được giữ lại 5% phần bảo hành thiết bị, tương đương số tiền 78.893.000 (Bảy mươi tám triệu tám trăm chín mươi ba ngàn) đồng theo như Hợp đồng kinh tế số 09-2017/HĐKT-NT ngày 28/6/2017 đã thỏa thuận.

1.3. Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH HT phải trả cho Công ty TNHH NT số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 09-2017/HĐKT-NT ngày 28/6/2017 và Phụ lục hợp đồng kinh tế số 02-2018 ngày 02/4/2018 là 8,8%/năm.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH HT phải chịu án phí 56.611.911 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do Công ty TNHH HT đã nộp 9.971.300 đồng theo Biên lai thu số AA/2018/0023521 ngày 31/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH HT còn phải nộp thêm 46.640.611 đồng.

Công ty TNHH NT được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.635.942 đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0056056 ngày 27/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH HT phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do Công ty TNHH HT đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0057637 ngày 24/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH HT đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo quy định.

3. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TPHCM;
- TAND TP. Thủ Đức;
- Cục THADS TP HCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương